

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-PT.

Ngày: 05-01-2022

V/v Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Nguyễn Thiện Tâm  
2. Bà Trịnh Thị Phúc

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chiêu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 205/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 245/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Dương Thị B, sinh năm 1956 và ông Lê Văn N, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

*Bị đơn:* Bà Lê Thị V, sinh năm 1971 và ông Đỗ Văn U, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp D, xã L, huyện M, tỉnh Long An.

*Người làm chứng:* Bà Bùi Thị M.

Địa chỉ: ấp D, xã L, huyện M, tỉnh Long An.

*Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Dương Thị B và ông Lê Văn N trình bày:

Vào các năm 2013 - 2014, bà V có vay vàng của bà B và ông N 06 lần như sau: Ngày 01/11/2013 vay 03 chỉ vàng 24k, ngày 19/7/2013 vay 03 chỉ vàng 24k, ngày 19/4/2014 vay 20 chỉ vàng 24k, ngày 20/5/2014 vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 02/6/2014 vay 05 chỉ vàng 24k, ngày 07/10/2014 vay 05 chỉ vàng 24k. Tất cả 06 lần vay vàng, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả, không thỏa thuận lãi suất. Thời điểm vay vàng, bà V có làm biên nhận nợ viết tay và bà V có ký tên phía dưới. Tổng cộng bà V vay 41 chỉ vàng 24k. Đến năm 2016, bà B và ông N đã yêu cầu trả nợ nhưng bà V hứa hẹn nhiều lần, kéo dài đến nay chưa trả nợ.

Ngoài ra, bà V còn vay tiền của bà B và ông N 03 lần như sau: Ngày 19-11-2013 vay 10.000.000 đồng, ngày 25-5-2014 vay 20.000.000 đồng, ngày 07-10-2014 vay 15.000.000 đồng. Tất cả 03 lần vay tiền, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả, không thỏa thuận lãi suất. Thời điểm vay tiền, bà V có làm biên nhận nợ viết tay và bà V có ký tên phía dưới. Tổng cộng bà V vay 45.000.000 đồng. Đến năm 2016, bà B và ông N đã yêu cầu trả nợ nhưng bà V hứa hẹn nhiều lần, kéo dài đến nay chưa trả nợ.

Tại phiên tòa ngày 26-3-2021, bà B và ông N tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với 05 chỉ vàng theo biên nhận nợ ngày 20/5/2014 và 15.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 07/10/2014.

Như vậy, bà B và ông N yêu cầu bà V và ông U liên đới trả 36 chỉ vàng 24k và 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn bà Lê Thị V trình bày:* Tại phiên tòa bà V thừa nhận ngày 19/4/2014 có vay của bà B và ông N 20 chỉ vàng 24k. Sau đó, năm 2015, vay 20 chỉ vàng quy đổi là 60.400.000 đồng và bà V đã trả 49.600.000 đồng cho bà B bằng cách bà V đồng ý nhận số nợ 49.600.000 đồng, mà bà B nợ bà Bùi Thị M, như vậy bà V chỉ còn nợ là 10.400.000 đồng và bà V đồng ý trả 10.400.000 đồng. Đối với tất cả các khoản nợ vàng và tiền còn lại, bà V không thừa nhận và không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các giấy mượn nợ, biên nhận do bà B và ông N cung cấp.

*Bị đơn ông Đỗ Văn U trình bày:* Tại phiên tòa ông U không thừa nhận cùng bà V vay tiền, vàng của bà B và ông N nhưng ông U thống nhất toàn bộ ý kiến của bà V và đồng ý liên đới cùng bà V trả nợ nếu các khoản nợ có căn cứ.

*Người làm chứng bà Bùi Thị M trình bày:* Năm 2014 có cho bà B vay số tiền 40.000.000 đồng và hai bên có làm biên nhận nợ, đến năm 2015 tiền gốc và lãi tổng cộng gần 50.000.000 đồng, bà V đến gặp bà M và đồng ý nhận khoản nợ gần 50.000.000 đồng, sau đó một thời gian bà V đã trả hoàn tất số nợ cho bà M, về việc giữa bà B và bà V thỏa thuận như thế nào đối với số tiền trên thì bà M không biết.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện M tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 01/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

Căn cứ Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị B và ông Lê Văn N đối với bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U.

Buộc ông Đỗ Văn U và bà Lê Thị V liên đới trả cho bà Dương Thị B và ông Lê Văn N 36 chỉ vàng 24k và 30.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị B và ông Lê Văn N, về việc yêu cầu bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U liên đới trả 05 chỉ vàng 24k theo biên nhận nợ ngày 20-5-2014 và 15.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 07-10-2014.

Bà Dương Thị B và ông Lê Văn N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 21/5/2021, bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà V, ông U chỉ đồng ý trả cho bà B và ông N số tiền là 10.600.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Dương Thị B, ông Lê Văn N không rút đơn khởi kiện, không cung cấp thêm chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn bà Lê Thị V, ông Đỗ Văn U không rút yêu cầu kháng cáo, cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày, tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phía bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà B thay đổi yêu cầu kháng cáo và xác định chỉ yêu cầu vợ chồng bà V trả 35 chỉ vàng 24k. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp đòi tài sản là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đối với yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U thấy rằng:

[2.1] Bà B và ông N yêu cầu bà V và ông U trả 36 chỉ vàng 24k:

[2.1.1] Đối với 20 chỉ vàng 24k theo giấy mượn nợ ngày 19/4/2014. Bà V trình bày đã trả khoản nợ 20 chỉ vàng 24k, chỉ còn nợ 10.400.000 đồng. Bà B và ông N không thừa nhận tình tiết này, bà B và ông N trình bày vào năm 2014 có vay tiền của bà M dùm cho bà V là 40.000.000 đồng, sau đó đến năm 2015 tiền gốc và lãi tổng cộng gần 50.000.000 đồng, nên bà B đưa bà V đến gặp bà M để viết biên nhận nợ, thực tế đó là khoản nợ của bà V nên bà V đồng ý viết biên nhận nợ cho bà M. Xét thấy, căn cứ lời trình bày của bà M thể hiện vào năm 2015 bà V đến gặp bà M và đồng ý nhận khoản nợ gần 50.00.000 đồng, về việc giữa bà B và bà V thỏa thuận như thế nào đối với số tiền trên thì bà M không biết. Như vậy bà M không xác định được thỏa thuận giữa bà B và bà V như thế nào và không biết có phải khấu trừ khoản nợ vàng hay không. Bà V không cung cấp được chứng cứ thể hiện việc khấu trừ khoản nợ vàng và bản chính “Giấy mượn nợ” ngày 19/4/2014 bà B vẫn giữ. Ngoài ra bà V không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, do đó lời trình bày của bà V không có căn cứ, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này là phù hợp.

[2.1.2] Đối với 03 chỉ vàng 24k theo giấy mượn nợ ngày 01/11/2013: Bà V không thừa nhận số vàng này và không thừa nhận chữ ký tại giấy mượn nợ. Xét thấy, bà B và ông N cung cấp chứng cứ là “Giấy mượn nợ” ghi ngày 01/11/2013 có nội dung: *“Tôi tên Lê Thị V ..... Hôm nay vào ngày 1 tháng 11 năm 2013 Tôi có hỏi mượn: ..... số tiền 3 chỉ vàng 24 tiệm tiến phát Viết bằng chữ Ba chỉ vàng 24 vàng 10...”* phía dưới tại mục “Người mượn nợ” có chữ ký “V” và viết họ tên “Lê Thị V”.

[2.1.3] Đối với 03 chỉ vàng 24k theo giấy mượn nợ ngày 19/7/2013: Bà V không thừa nhận số vàng này và không thừa nhận chữ ký tại giấy mượn nợ. Xét thấy, bà B và ông N cung cấp chứng cứ là “Giấy mượn nợ” ghi ngày 19/7/2013 có nội dung: *“Tôi tên Lê Thị V ..... Hôm nay vào ngày 19 tháng 7 năm 2013 Tôi có hỏi mượn: Tôi có mượn của chị tư nam số vàng 24 là 3 chỉ Viết bằng chữ ba chỉ vàng 24 tiệm Hồng 2.....”* phía dưới tại mục “Người mượn nợ” có chữ ký “V” và viết họ tên “Lê Thị V”.

[2.1.4] Đối với 05 chỉ vàng 24k theo giấy mượn nợ ngày 02/6/2014: Bà V không thừa nhận số vàng này và không thừa nhận chữ ký tại giấy mượn nợ. Xét thấy, bà B và ông N cung cấp chứng cứ là “Biên nhận” có nội dung thể hiện như sau: *“Tôi tên Lê Thị V Áp 5 TL có mượn của chị tư số tiền là hai mươi triệu đồng ngày 25 tháng 5/14 và ngày mừng 2 tháng 6/14 5 chỉ vàng”* phía dưới có chữ ký “V” và viết họ tên “Lê Thị V”.

[2.1.5] Đối với 05 chỉ vàng 24k theo giấy mượn nợ ngày 07/10/2014: Bà V không thừa nhận số vàng này và không thừa nhận chữ ký tại giấy mượn nợ. Xét thấy, bà B và ông N cung cấp chứng cứ là “Giấy mượn nợ” ghi ngày 07-10-2014 có nội dung thể hiện như sau: *“Tôi tên Lê Thị V ..... Hôm nay vào ngày 7 tháng 10 năm 2014 Tôi có hỏi mượn của chị tư nam số vàng 5 chỉ 24k một hóa...”*, phía dưới tại mục “Người mượn nợ” có chữ ký “V” và viết họ tên “Lê Thị V”.

[2.1.6] Đối với các giấy mượn nợ ngày 01/11/2013, 19/7/2013, 02/6/2014, 7/10/2014 bà V không thừa nhận nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, nguyên đơn bà B yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà V. Tại Kết luận giám định số 587/2017/KLGD ngày 27-10-2017 của Công an tỉnh Long An xác định chữ ký “V” và viết họ tên “Lê Thị V” trên “Giấy mượn nợ” ghi ngày 07-10-2014 so với các mẫu so sánh (bà V đã thống nhất do bà V ký) là do cùng một người ký ra. Sau khi bà V nhận được Kết luận giám định, không có ý kiến khiếu nại kết luận giám định và không yêu cầu giám định lại.

[2.1.7] Do đó, có căn cứ xác định bà V và ông U còn nợ bà B và ông N 36 chỉ vàng 24k.

[2.1.8] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà B và ông N xác định theo đơn khởi kiện chỉ yêu cầu bà V và ông U phải trả cho bà B và ông N 40 chỉ vàng 24k, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm đã rút lại 5 chỉ vàng 24k nên chỉ yêu cầu giải quyết 35 chỉ vàng 24k, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà V và ông U phải trả cho bà B và ông N 36 chỉ vàng 24k là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà B và ông N thống nhất xác định lại yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu bị đơn trả 35 chỉ vàng 24k, nên đề nghị Tòa chấp nhận 35 chỉ vàng 24k. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có lợi cho phía bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.1.9] Từ những định nêu trên: Có đủ căn cứ xác định bà V còn nợ bà B và ông N 35 chỉ vàng 24k.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị B và ông Lê Văn N đối với số tiền 30.000.000 đồng. Đối với số tiền 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 25/5/2014 và 10.000.000 đồng theo giấy mượn nợ ngày 19/11/2013. Bà V không thừa nhận còn nợ 30.000.000 đồng theo hai giấy nợ trên, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, nguyên đơn bà B yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà V. Tại Kết luận giám định số 587/2017/KLGĐ ngày 27-10-2017 của Công an tỉnh Long An xác định chữ ký “V” và viết họ tên “Lê Thị V” trên “Giấy mượn nợ” ghi ngày 07-10-2014 so với các mẫu so sánh (bà V đã thống nhất do bà V ký) là do cùng một người ký ra. Sau khi bà V nhận được Kết luận giám định, không có ý kiến khiếu nại kết luận giám định và không yêu cầu giám định lại. Từ những định nêu trên, đủ căn cứ xác định bà V còn nợ bà B và ông N số tiền 30.000.000 đồng.

[4] Đối với ông U, mặc dù tại phiên tòa ông U không thừa nhận cùng bà V vay tiền, vàng của bà B và ông N nhưng ông U thống nhất toàn bộ ý kiến của bà V và đồng ý liên đới cùng bà V trả nợ nếu các khoản nợ có căn cứ. Do đó, Hội đồng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B và ông N, buộc bà V và ông U liên đới trả 35 chỉ vàng 24k và 30.000.000 đồng.

[5] Về tiền lãi: Bà Dương Thị B và ông Lê Văn N không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V và ông U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.145.000 đồng, tương ứng với yêu cầu khởi kiện của bà B và ông N được chấp nhận (giá vàng tại thời điểm xét xử là 4.940.000 đồng/chỉ vàng). Bà B và ông N được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị V, ông Đỗ Văn U không phải chịu án phí do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 01/04/2021 của Tòa án nhân dân huyện M.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148 của khoản 2 Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị B và ông Lê Văn N đối với bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U.

1.1. Buộc ông Đỗ Văn U và bà Lê Thị V liên đới trả cho bà Dương Thị B và ông Lê Văn N 35 (ba mươi lăm) chỉ vàng 24k và số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

1.2. Đối với khoản tiền: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2.** Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị B và ông Lê Văn N, về việc yêu cầu bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U liên đới trả 05 chỉ vàng 24k theo biên nhận nợ ngày 20/5/2014 (âm lịch) và 15.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 07/10/2014. Bà Dương Thị B và ông Lê Văn N có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

**3.** Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Văn U và bà Lê Thị V có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 10.145.000 đồng (mười triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

**4.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị V và ông Đỗ Văn U không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà V và ông U mỗi người số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000254 và số 0000255 cùng ngày 21/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

**5.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**6.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phùng Thị Cẩm Hồng**